

Số: 1412/QĐ-LĐTBXH

Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ TƯ VẤN, GIỚI THIỆU VIỆC LÀM SỬ
DỤNG TỪ NGUỒN QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 62/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 03 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm;

Căn cứ Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 61/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 486/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/2021/UBTVQH15 ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp giai đoạn 2022-2024;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Việc làm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Đơn giá dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm ban hành theo Quyết định này áp dụng đối với các Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội được thành lập theo quy định của pháp luật thực hiện hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động theo quy định tại Điều 54 Luật Việc làm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng sử dụng dịch vụ: Người lao động thuộc đối tượng được tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí theo quy định tại Điều 54 Luật Việc làm.

2. Đối tượng cung cấp dịch vụ: Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội được thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quy trình thực hiện dịch vụ

Quy trình thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp và các văn bản hướng dẫn.

Điều 4. Đơn giá dịch vụ

1. Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội được phân thành 07 nhóm để áp dụng đơn giá dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá dịch vụ tư vấn cho người lao động áp dụng theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá dịch vụ giới thiệu việc làm cho người lao động áp dụng theo Phụ lục số III ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Cục Việc làm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện đơn giá tư vấn, giới thiệu việc làm theo Quyết định này.

2. Cục Việc làm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trình Bộ trưởng xem xét, quyết định thay đổi về đơn giá khi có thay đổi về công nghệ, mức lương cơ sở, đơn giá lao động hoặc các yếu tố làm định mức và đơn giá không còn phù hợp với thực tiễn.

3. Hằng năm, trước ngày 15 tháng 01, Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo tình hình thực hiện đơn giá tư vấn, giới thiệu việc làm năm trước gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (qua Cục Việc làm) với các nội dung: số người và số lượt người được tư vấn, số người và số lượt người được giới thiệu việc làm, kinh phí thực hiện và kiến nghị đề xuất (nếu có).

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (qua Cục Việc làm) để xem xét, giải quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Việc làm và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các tổ chức đoàn thể chính trị-xã hội;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở LĐTBXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Trung tâm DVVL thuộc Sở LĐTBXH;
- Vụ KHTC;
- Lưu: VT, VL (2).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Văn Thanh

PHỤ LỤC I

PHÂN NHÓM ĐƠN GIÁ TƯ VẤN, GIỚI THIỆU VIỆC LÀM THEO TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: 1412/QĐ-LĐTĐBXH ngày 27/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6	Nhóm 7
1	TP Hồ Chí Minh	Bắc Ninh	Bà Rịa - Vũng Tàu	An Giang	Bạc Liêu	Hòa Bình	Bắc Kạn
2		Bình Dương	Bắc Giang	Bến Tre	Bình Phước	Kon Tum	Cao Bằng
3		Cần Thơ	Hải Dương	Bình Định	Bình Thuận	Lạng Sơn	Đắk Nông
4		Đà Nẵng	Hung Yên	Cà Mau	Gia Lai	Lào Cai	Điện Biên
5		Đồng Nai	Khánh Hòa	Đắk Lắk	Hậu Giang	Ninh Thuận	Hà Giang
6		Hà Nội	Kiên Giang	Đồng Tháp	Lâm Đồng	Quảng Trị	Lai Châu
7		Hải Phòng	Long An	Hà Nam	Phú Yên	Sơn La	Yên Bái
8			Phú Thọ	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Tuyên Quang	
9			Tây Ninh	Nam Định	Sóc Trăng		
10			Thanh Hóa	Nghệ An	Trà Vinh		
11			Tiền Giang	Ninh Bình	Vĩnh Long		
12			Vĩnh Phúc	Quảng Nam			
13				Quảng Ngãi			
14				Quảng Ninh			
15				Thái Bình			
16				Thái Nguyên			
17				Thừa Thiên Huế			

PHỤ LỤC II

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ TƯ VẤN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Kèm theo Quyết định số: 1412/QĐ-LĐTBXH ngày 27/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Đơn vị tính: đồng/ca

Nhóm	Chi phí lao động	Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ	Chi khấu hao TSCĐ	Tổng
Nhóm 1	32.426	17.295	3.182	52.903
Nhóm 2	41.630	16.661	6.687	64.978
Nhóm 3	45.948	15.783	9.511	71.242
Nhóm 4	49.509	15.400	12.854	77.763
Nhóm 5	52.860	14.922	13.271	81.053
Nhóm 6	56.310	14.991	17.252	88.552
Nhóm 7	66.069	17.203	19.683	102.954

PHỤ LỤC III

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ GIỚI THIỆU VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Kèm theo Quyết định số: 1412/QĐ-LĐTBXH ngày 27/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Đơn vị tính: đồng/ca

Nhóm	Chi phí lao động	Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ	Chi khấu hao TSCĐ	Tổng
Nhóm 1	91.633	16.557	3.655	111.845
Nhóm 2	106.444	19.123	14.450	140.018
Nhóm 3	123.281	20.505	16.599	160.385
Nhóm 4	129.899	22.040	22.584	174.523
Nhóm 5	137.533	22.292	23.652	183.477
Nhóm 6	149.613	24.553	29.959	204.125
Nhóm 7	161.043	25.689	34.151	220.883